

PHÒNG GD&ĐT PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC VĨNH HÒA A

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 142/QĐ-THVHA

Vĩnh Hòa, ngày 03 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu – chi nguồn NSNN, nguồn khác
Quý III năm 2022 của Trường Tiểu học Vĩnh Hòa A

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào bảng quyết toán kinh phí quý III năm 2022 được duyệt của phòng giáo dục và đào tạo Phú Giáo;

Xét đề nghị của kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu – chi nguồn NSNN, nguồn khác quý III năm 2022 của Trường Tiểu học Vĩnh Hòa A (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, bộ phận kế toán Tài chính và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này ./.

Nơi nhận:

- Lưu :KT.

Hiệu trưởng



Hoàng Mai Nguyệt

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2022
 (Kèm theo Quyết định số 18/QĐ-THVHA ngày 03/10/2022 của Trường Tiểu học Vĩnh Hòa A)
 (Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	<u>1,846,561,453</u>	<u>1,846,561,453</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
	Mục 6000: TIỀN LƯƠNG	<u>805,150,778</u>	<u>805,150,778</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
	Mã NDKT: 6001 Lương ngạch bậc được duyệt	805,150,778	805,150,778		
	Mục 6050: TIỀN LƯƠNG TRẢ CHO LAO ĐỘNG	<u>66,056,446</u>	<u>66,056,446</u>		
	Mã NDKT: 6051 Tiền lương trả lao động	66,056,446	66,056,446		
	Mục 6100: PHỤ CẤP LƯƠNG	<u>445,437,853</u>	<u>445,437,853</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
	Mã NDKT: 6101 Phụ cấp chức vụ	14,409,788	14,409,788		
	Mã NDKT: 6112 Phụ cấp ưu đãi	276,997,610	276,997,610		
	Mã NDKT: 6113 Phụ cấp trách nhiệm	1,341,000	1,341,000		
	Mã NDKT: 6115 Phụ cấp thâm niên	152,689,455	152,689,455		
	Mục 6200: Tiền thưởng	<u>0</u>	<u>0</u>		
	Mã NDKT: 6299 Thưởng thường xuyên		0		
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	<u>0</u>	<u>0</u>		
	Mã NDKT: 6299 Chi khác		0		
	Mục 6300: CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP	<u>228,818,292</u>	<u>228,818,292</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
	Mã NDKT: 6301 Bảo hiểm xã hội	170,680,518	170,680,518		
	Mã NDKT: 6302 Bảo hiểm y tế	29,245,558	29,245,558		
	Mã NDKT: 6303 Kinh phí công đoàn	19,405,112	19,405,112		
	Mã NDKT: 6304 Bảo hiểm thất nghiệp	9,487,104	9,487,104		
	Mục 6400: CÁC KHOẢN THANH TOÁN CHO CÁ NHÂN	<u>3,000,000</u>	<u>3,000,000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
	Mã NDKT: 6404 Chi thu nhập tăng thêm	3,000,000	3,000,000		
	Mục 6500: THANH TOÁN DỊCH VỤ CÔNG CỘNG	<u>10,681,904</u>	<u>10,681,904</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
	Mã NDKT: 6501 Tiền điện	8,281,904	8,281,904		
	Mã NDKT: 6502 Tiền nước		0		
	Mã NDKT: 6504 Tiền vệ sinh, môi trường	2,400,000	2,400,000		
	Mục 6550: VẬT TƯ VĂN PHÒNG	<u>17,300,020</u>	<u>17,300,020</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
	Mã NDKT: 6551 VPP	2,040,020	2,040,020		
	Mã NDKT: 6552 Mua sắm CCDC		0		
	Mã NDKT: 6599 VTVP khác	15,260,000	15,260,000		
	Mục 6600: THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN, LIÊN LẠC	<u>4,717,000</u>	<u>4,717,000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
	Mã NDKT: 6605 Cước phí Internet	1,854,000	1,854,000		
	Mã NDKT: 6608 Sách, báo	1,063,000	1,063,000		
	Mã NDKT: 6618 Khoản điện thoại	1,800,000	1,800,000		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Mục 6650: Hội nghị	0	0	0	0
	Mã NDKT: 6699 Chi phí khác		0		
	Mục 6700: CÔNG TÁC PHÍ	10,210,000	10,210,000	0	0
	Mã NDKT: 6701 Tiền tàu, xe	1,600,000	1,600,000		
	Mã NDKT: 6702 Phụ cấp công tác phí	2,160,000	2,160,000		
	Mã NDKT: 6703 Tiền thuê phòng ngủ	450,000	450,000		
	Mã NDKT: 6704 Khoản công tác phí	6,000,000	6,000,000		
	Mục 6750: CHI PHÍ THUÊ MƯỐN	17,058,600	17,058,600	0	0
	Mã NDKT: 6754 Thuê thiết bị các loại		0		
	Mã NDKT: 6757 Thuê lao động trong nước	17,058,600	17,058,600		
	Mã NDKT: 6799 Chi phí thuê mướn khác		0		
	Mục 6900: CHI SCTX TSCĐ	57,536,300	57,536,300	0	0
	Mã NDKT: 6905 Tài sản thiết bị chuyên dùng		0		
	Mã NDKT: 6912 Các thiết bị công nghệ thông tin		0		
	Mã NDKT: 6913 Tài sản và thiết bị văn phòng		0		
	Mã NDKT: 6921 Đường điện cấp thoát nước	5,020,000	5,020,000		
	Mã NDKT: 6949 Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	52,516,300	52,516,300		
	Mục 7000: CHI PHÍ NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN	166,854,500	166,854,500	0	0
	Mã NDKT: 7001 Vật tư chuyên môn	8,242,500	8,242,500		
	Mã NDKT: 7004 Đồng phục, trang phục bảo hộ lao động		0		
	Mã NDKT: 7049 Chi khác	158,612,000	158,612,000		
	Mục 7050: MUA SẴM TÀI SẢN VÔ HÌNH	0	0	0	0
	Mã NDKT: 7099 Chi khác				
	Mục 7750: CHI KHÁC	13,739,760	13,739,760	0	0
	Mã NDKT: 7756 Phí, lệ phí	341,000	341,000		
	Mã NDKT: 7757 Bảo hiểm tài sản và phương tiện		0		
	Mã NDKT: 7764 Trích lập quỹ khen thưởng		0		
	Mã NDKT: 7799 Chi các khoản khác	13,398,760	13,398,760		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17,313,180	17,313,180	0	0
	Mục 6100: PHỤ CẤP LƯƠNG	0	0	0	0
	Mã NDKT: 6105 Phụ cấp làm thêm giờ		0		
	Mã NDKT: 6149 Phụ cấp khác		0		
	Mục 6400: CÁC KHOẢN THANH TOÁN CHO CÁ NHÂN	17,313,180	17,313,180		
	Mã NDKT: 6449 Chi khác	17,313,180	17,313,180		
	Mục 6550: VẬT TƯ VĂN PHÒNG	0	0	0	0
	Mã NDKT: 6552 Mua sắm CCDC		0		
	Mục 6750: CHI PHÍ THUÊ MƯỐN	0	0	0	0
	Mã NDKT: 6758 Thuê đào tạo cán bộ		0		
	Mục 6950: MUA SẴM TÀI SẢN PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN	0	0	0	0
	Mã NDKT: 6954 Tài sản và thiết bị chuyên dùng		0		

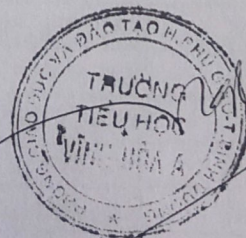
Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Mục 7000: CHI PHÍ NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
	Mã NDKT: 7001 Vật tư chuyên môn		0		
	Mã NDKT: 7004 Đồng phục, trang phục bảo hộ lao động		0		
	Mã NDKT: 7049 Chi khác		0		
	Mục 7750: CHI KHÁC	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
	Mã NDKT: 7753 Chi khắc phục hậu quả thiên tai		0		
	Mã NDKT: 7799 Chi các khoản khác		0		
3	Kinh phí cải cách tiền lương	257,387,438	257,387,438	0	0
	Mục 6000: TIỀN LƯƠNG	141,741,600	141,741,600	0	0
	Mã NDKT: 6001 Lương ngạch bậc được duyệt	141,741,600	141,741,600		
	Mục 6100: PHỤ CẤP LƯƠNG	75,973,449	75,973,449	0	0
	Mã NDKT: 6101 Phụ cấp chức vụ	2,226,000	2,226,000		
	Mã NDKT: 6112 Phụ cấp ưu đãi	48,538,980	48,538,980		
	Mã NDKT: 6113 Phụ cấp trách nhiệm	252,000	252,000		
	Mã NDKT: 6115 Phụ cấp thâm niên	24,956,469	24,956,469		
	Mục 6300: CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP	39,672,389	39,672,389	0	0
	Mã NDKT: 6301 Bảo hiểm xã hội	29,559,014	29,559,014		
	Mã NDKT: 6302 Bảo hiểm y tế	5,067,260	5,067,260		
	Mã NDKT: 6303 Kinh phí công đoàn	3,372,888	3,372,888		
	Mã NDKT: 6304 Bảo hiểm thất nghiệp	1,673,227	1,673,227		

Ngày 3 tháng 10 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên



Hoàng Mai Nguyệt

Vĩnh Hòa, ngày 1... tháng 10 năm 2022

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Vĩnh Hòa A công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý III như sau:

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý III nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6,814,242,000	1,846,561,453	56.637%	63.504%
6000	<u>Tiền lương</u>	<u>2,861,872,800</u>	<u>805,150,778</u>	<u>28.134%</u>	<u>31.448%</u>
6001	Lương ngạch bậc được duyệt	2,861,872,800	805,150,778	28.134%	31.448%
6050	<u>Tiền lương trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</u>	<u>267,882,000</u>	<u>66,056,446</u>	<u>53.062%</u>	<u>-24.080%</u>
6051	Tiền lương trả lao động	267,882,000	66,056,446	24.659%	-20.133%
6100	<u>Phụ cấp lương</u>	<u>1,568,242,524</u>	<u>445,437,853</u>	<u>28.404%</u>	<u>44.214%</u>
6101	Chức vụ	49,170,000	14,409,788	29.306%	49.798%
6112	Ưu đãi	971,825,460	276,997,610	28.503%	32.056%
6113	Trách nhiệm	5,364,000	1,341,000	25.000%	-79.219%
6115	Phục cấp thâm niên	541,883,064	152,689,455	28.178%	41.579%
6250	<u>Phúc lợi tập thể</u>	<u>12,600,000</u>	<u>0</u>	<u>0.000%</u>	<u>0.000%</u>
6253	Phép	6,000,000	0	0.000%	0.000%
6299	Nước uống	6,600,000	0	0.000%	0.000%
6300	<u>Các khoản đóng góp</u>	<u>866,244,676</u>	<u>228,818,292</u>	<u>204.990%</u>	<u>131.512%</u>
6301	Bảo hiểm xã hội	651,141,376	170,680,518	229.359%	33.619%
6302	Bảo hiểm y tế	111,624,236	29,245,558	100.628%	33.555%
6303	Kinh phí công đoàn	74,416,157	19,405,112	107.806%	33.133%
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	29,062,907	9,487,104	52.706%	31.205%
6400	<u>Các khoản thanh toán cho cá nhân</u>	<u>18,000,000</u>	<u>3,000,000</u>	<u>2.000%</u>	<u>0.000%</u>
6404	Chi thu nhập tăng thêm	18,000,000	3,000,000	2.500%	0.000%
6500	<u>Chi thanh toán dịch vụ CC</u>	<u>150,000,000</u>	<u>10,681,904</u>	<u>59.344%</u>	<u>-176.794%</u>

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý III nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6501	Thanh toán tiền điện	120,000,000	8,281,904	#DIV/0!	-76.794%
6502	Thanh toán tiền nước sạch	18,000,000		0.000%	-100.000%
6503	Tiền nhiên liệu		0	0.000%	0.000%
6504	Thanh toán tiền VSMT	12,000,000	2,400,000	8.000%	0.000%
6550	Vật tư văn phòng	110,500,000	17,300,020	48.056%	15.516%
6551	Văn phòng phẩm	30,000,000	2,040,020	4.584%	15.516%
6552	Mua sắm CCDC	36,000,000	15,260,000	71.308%	0.000%
6559	VTVP khác	44,500,000		#DIV/0!	0.000%
6600	TT.T truyền. LL	21,400,000	4,717,000	60.474%	0.976%
6605	Mạng Internet	7,800,000	1,854,000	34.333%	0.000%
6608	Sách báo, Tạp chí TV	8,200,000	1,063,000	32.310%	-32.358%
6618	Khoản điện thoại	5,400,000	1,800,000	90.000%	33.333%
6650	Hội nghị	3,290,000	0	0.000%	0.000%
6651	In, mua tài liệu	2,000,000	0	0.000%	0.000%
6699	CP khác	1,290,000	0	0.000%	0.000%
6700	Công tác phí	57,000,000	10,210,000	85.083%	403.571%
6701	Tiền vé máy bay tàu xe	15,000,000	1,600,000	13.333%	280.952%
6702	PC công tác phí	12,000,000	2,160,000	12.000%	-114.286%
6703	Tiền thuê phòng ngủ	12,000,000	450,000	#DIV/0!	-25.000%
6704	Khoản công tác phí	18,000,000	6,000,000	5.326%	33.333%
6750	Chi phí thuê mướn	112,661,456	17,058,600	8.675%	-52.300%
6754	Thuê thiết bị các loại	20,000,000		0.000%	0.000%
6757	Thuê lao động trong nước	62,661,456	17,058,600	8.675%	-52.300%
6799	Chi phí thuê mướn khác	30,000,000		0.000%	0.000%
6900	Chi SCTX TSCĐ	196,635,544	57,536,300	109.593%	-200.000%
6905	Tài sản thiết bị chuyên dùng	25,000,000		0.000%	0.000%
6907	Nhà cửa	52,500,000		0.000%	0.000%
6912	Thiết bị tin học	25,000,000		0.000%	-100.000%
6913	Thiết bị văn phòng	18,000,000		0.000%	-100.000%
6921	Đường điện cấp thoát nước	35,000,000	5,020,000	1.263%	0.000%
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	41,135,544	52,516,300	47.269%	0.000%
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	397,500,000	166,854,500	9167.830%	0.000%
7001	Vật tư chuyên môn	111,100,000	8,242,500	2.896%	0.000%
7004	Đồng phục	1,820,000	0	0.000%	0.000%
7049	Chi khác	284,580,000	158,612,000	1586.120%	0.000%
7050	Mua sắm TSVH	10,000,000	0	0	0
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	10,000,000			
7750	Chi khác	160,413,000	13,739,760	114.498%	567.772%
7756	Phí lệ phí	2,000,000	341,000	8.525%	-22.886%
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	12,000,000	0	0.000%	0.000%

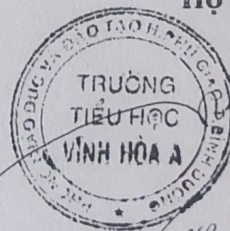
STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý III nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
7761	Chi tiếp khách	4,000,000	0	0.000%	0.000%
7764	Trích lập quỹ khen thưởng	65,478,000	0	0.000%	0.000%
7799	Chi khác	76,935,000	13,398,760	4.151%	590.658%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	552,473,000	14,172,180	4.925%	0.000%
6100	Phụ cấp	322,783,000	0	0.000%	0.000%
6105	Phụ cấp thêm giờ	287,783,000		0.000%	0.000%
6149	Phụ cấp khác	35,000,000		0.000%	0.000%
6400	Các khoản thanh toán cho cá nhân	79,540,000	14,172,180	17.818%	-18.142%
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	79,540,000	14,172,180	17.818%	-18.142%
6750	Chi phí thuê mướn	10,000,000	0	0.000%	0.000%
6758	Đi học	10,000,000		0.000%	0.000%
6950	Vật tư văn phòng	0	0	0	0
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin			0.000%	0.000%
6999	Tài sản và thiết bị khác			0.000%	0.000%
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	1,800,000	0	0%	0%
7001	Vật tư chuyên môn			0.000%	0.000%
7004	Đồng phục bảo hộ lao động	1,800,000		0.000%	0.000%
7049	Chi khác	138,350,000		0.000%	0.000%
7750	Chi khác	20,000,000	0	0.000%	0.000%
7753	Chi khắc phục thiên tai	118,350,000		0.000%	0.000%
7799	Chi các khoản khác	145,100,000		0.000%	0.000%

Ngày 5 tháng 10 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên



Hoàng Mai Nguyệt